**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

**BÁO CÁO**

**Báo cáo đánh giá công tác an toàn, vệ sinh lao động và giảm tần suất tai nạn lao động**

Tên tổ chức lập báo cáo đánh giá:

Tên cơ sở sản xuất kinh doanh được đánh giá:

Ngành sản xuất:

Đơn vị chủ quản:

Địa chỉ:

Điện thoại: Số Fax:

E-mail: Web-site:

Ngày lập hồ sơ đánh giá:

**Năm: ………….**

**Phần I**

**TỔNG QUAN CHUNG VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ**

**I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ**

1. Tên cơ sở lao động:

- Cơ quan quản lý trực tiếp:

- Địa chỉ:

- Sản phẩm ngành sản xuất, kinh doanh (Các sản phẩm chính):

- Năm thành lập:

- Tổng số người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc:

- Số lao động trực tiếp:

- Số lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động:

 ;

- Số máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động:

- Số lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm:

2. Quy mô (Sản lượng sản phẩm):

3. Tóm tắt quy trình công nghệ, dịch vụ:

**II. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ**

- Địa điểm đánh giá:

- Quy mô cuộc đánh giá:

- Ngành nghề được đánh giá:

**III. MÔ TẢ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

**Phần II**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Hình thức đánh giá** | **Kết quả đánh giá** |
| 1 | Tổ chức bộ máy |   |   |
| 1.1 | Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
| 1.2 | Phòng, ban làm công tác an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
| 1.3 | Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Số lượng cán bộ chuyên trách |   |   |
|   | - Số lượng cán bộ bán chuyên trách |   |   |
|   | - Trình độ đào tạo |   |   |
|   | - Số năm kinh nghiệm |   |   |
| 1.4 | Bộ phận y tế cơ sở(Nếu không có thì nêu rõ thuê cơ quan nào thực hiện) |   |   |
|   | - Số bác sĩ |   |   |
|   | - Số y tá |   |   |
| 1.5 | An toàn vệ sinh viên |   |   |
|   | - Số lượng |   |   |
|   | - Quy chế hoạt động |   |   |
|   | - Phụ cấp |   |   |
| 1.6 | Phân công trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
| 2 | Xây dựng và thực hiện kế hoạch về công tác an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Về nội dung kế hoạch |   |   |
|   | - Thời điểm xây dựng kế hoạch |   |   |
|   | - Tổng kinh phí cho công tác an toàn, vệ sinh lao động trung bình 03 năm trước năm đề xuất |   |   |
| 3 | Kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Quy trình kiểm soát |   |   |
|   | - Mục tiêu việc kiểm soát |   |   |
|   | - Phân công người hoặc bộ phận chịu trách nhiệm việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại |   |   |
|   | - Lưu trữ hồ sơ và công khai kết quả kiểm soát |   |   |
|   | - Triển khai đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại |   |   |
|   | - Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
| 4 | Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp |   |   |
|   | - Các loại biện pháp xử lý sự cố |   |   |
|   | - Phương án xử lý |   |   |
| 5 | Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (phân loại, tổ chức, cấp thẻ an toàn, lưu trữ hồ sơ...) |   |   |
| 6 | Chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động |   |   |
| 6.1 | Khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động: |   |   |
|   | - Tổ chức khám cho người lao động |   |   |
|   | - Tổ chức khám đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm; người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi |   |   |
|   | - Khám bổ sung đối với lao động nữ |   |   |
|   | - Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp |   |   |
| 6.2 | Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (phân loại) |   |   |
| 6.3 | Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động |   |   |
|   | - Nguyên tắc cấp phát |   |   |
|   | - Điều kiện cấp phát |   |   |
|   | - Nguyên tắc sử dụng |   |   |
|   | - Nguyên tắc bảo quản |   |   |
| 6.4 | Bồi dưỡng bằng hiện vật |   |   |
|   | - Điều kiện hưởng |   |   |
|   | - Mức bồi dưỡng |   |   |
|   | - Nguyên tắc bồi dưỡng |   |   |
| 6.5 | Thời giờ làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại |   |   |
| 6.6 | Quản lý sức khỏe người lao động |   |   |
| 7 | Quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Lập phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động |   |   |
|   | - Hồ sơ lưu trữ |   |   |
| 8 | Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp |   |   |
|   | - Sổ theo dõi, thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp |   |   |
|   | - Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động |   |   |
|   | - Thực hiện báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp về cơ quan quản lý nhà nước |   |   |
|   | - Khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động |   |   |
|   | - Thực hiện các trách nhiệm cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp |   |   |
|   | - Tần suất tai nạn lao động của năm liền kề trước năm đề xuất |   |   |
|   | - Tần suất tai nạn lao động trung bình trong 03 năm liền kề trước năm đề xuất |   |   |
| 9 | Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù |   |   |
| 10 | Quan trắc môi trường lao động |   |   |
|   | - Việc thực hiện các nguyên tắc quan trắc môi trường lao động |   |   |
|   | - Quy trình thực hiện quan trắc môi trường lao động |   |   |
|   | - Quản lý, lưu trữ kết quả quan trắc môi trường lao động |   |   |
| 11 | Tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Kế hoạch, nội dung tự kiểm tra |   |   |
|   | - Hình thức, thời hạn tự kiểm tra |   |   |
| 12 | Thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Thống kê, lưu trữ về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
|   | - Việc thực hiện báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động về cơ quan quản lý nhà nước |   |   |
| 13 | Sơ kết, tổng kết về an toàn, vệ sinh lao động |   |   |
| 14 | Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở lao động |   |   |
| 15 | Việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, biện pháp an toàn đã ban hành |   |   |
| 16 | Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động |   |   |
| 17 | Các nội dung khác liên quan trực tiếp đến công tác an toàn, vệ sinh lao động |   |   |

**PHẦN III. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**

1. Kết luận về việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động[(1)](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-58-2020-ND-CP-dong-bao-hiem-xa-hoi-bat-buoc-vao-Quy-bao-hiem-tai-nan-lao-dong-nghe-nghiep-443731.aspx#_ftn1)

2. Kiến nghị[(2)](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-58-2020-ND-CP-dong-bao-hiem-xa-hoi-bat-buoc-vao-Quy-bao-hiem-tai-nan-lao-dong-nghe-nghiep-443731.aspx#_ftn2):

|  |  |
| --- | --- |
| **CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ**[**(3)**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-58-2020-ND-CP-dong-bao-hiem-xa-hoi-bat-buoc-vao-Quy-bao-hiem-tai-nan-lao-dong-nghe-nghiep-443731.aspx#_ftn3)*(Ký, ghi rõ họ tên)* | **LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ***(Ký tên, đóng dấu)* |